

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TLP)

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	4.7%	-6.7%

DT thuần 2024
20,272
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 338 1.7%

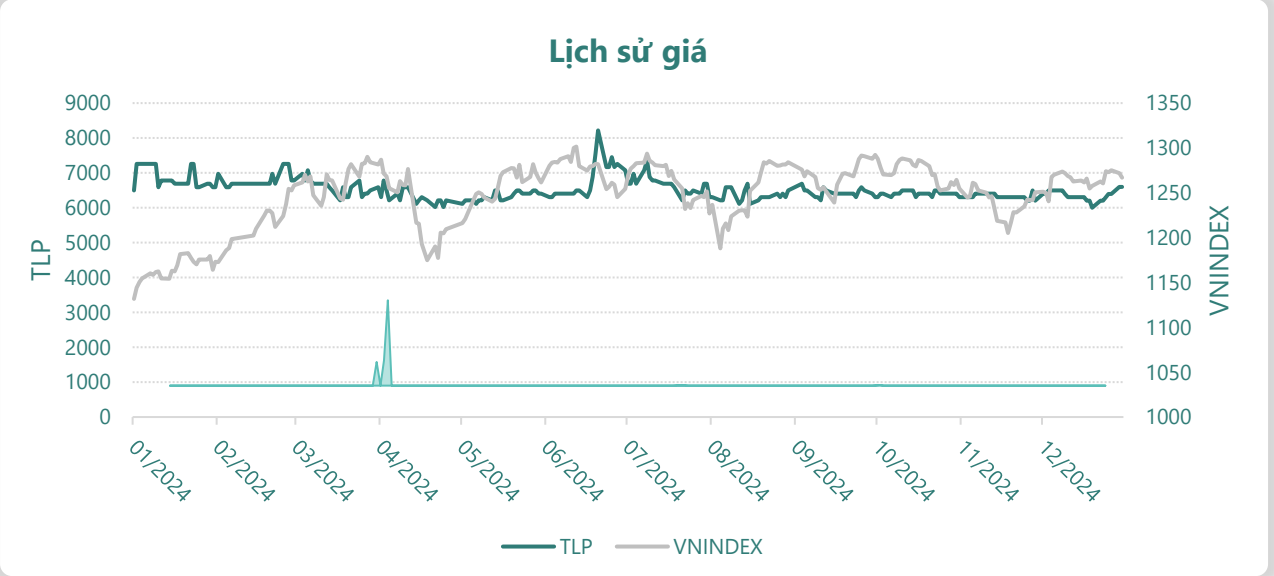
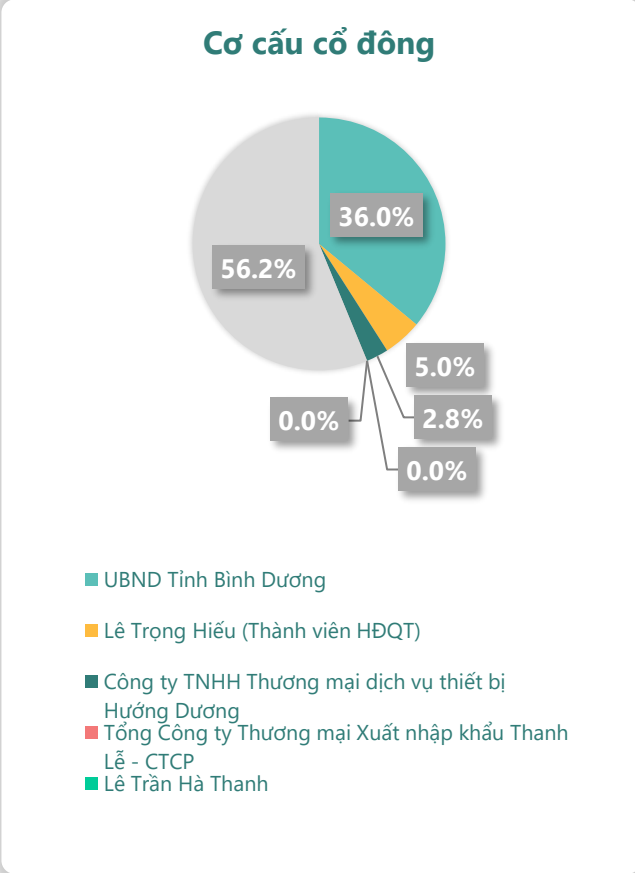
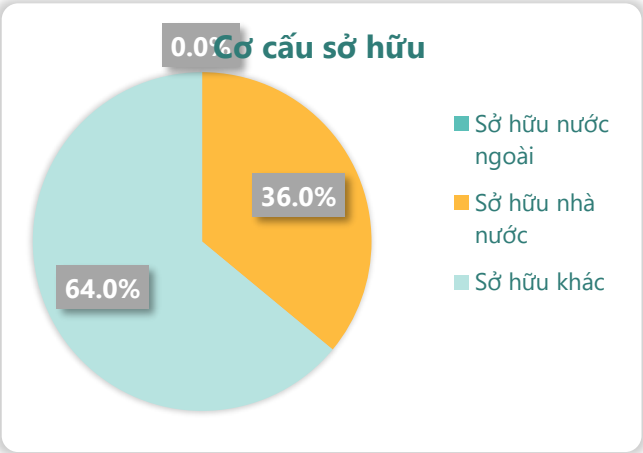
LN thuần 2024
87.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0 -44.8%

LN sau thuế 2024
85.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.1 -29.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.5%
YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE 2024
2.6%
YoY: +/- ▼ 1.6%

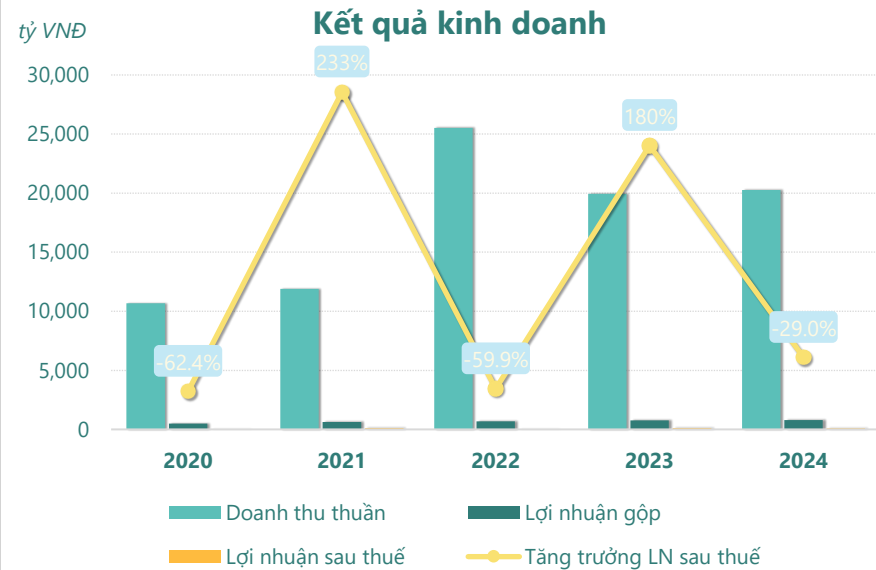
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 8,217
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,561
Số lượng CPLH (CP)	236,579,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,465
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	252
P/E	26.2



Năm **2024**, **TLP** ghi nhận doanh thu thuần **20,272** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **85.91** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.69%** và **giảm 29.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.61%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

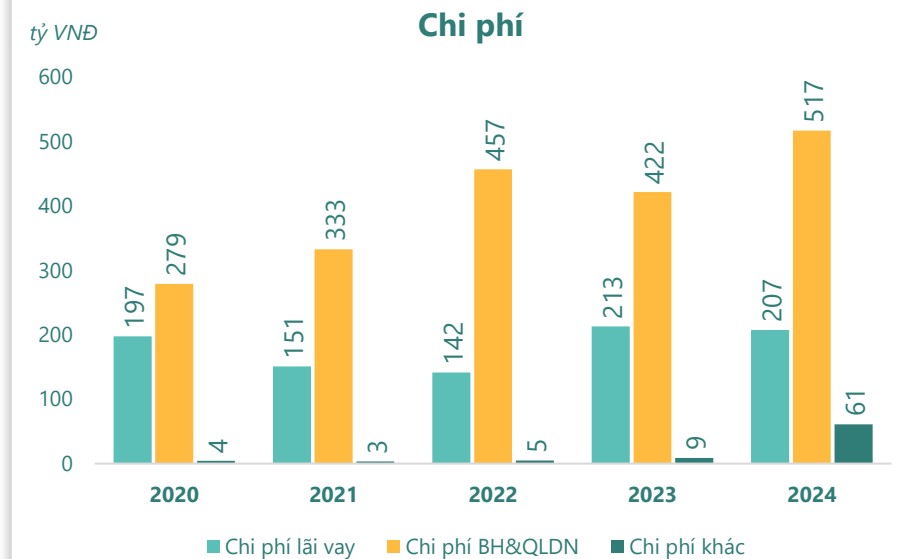
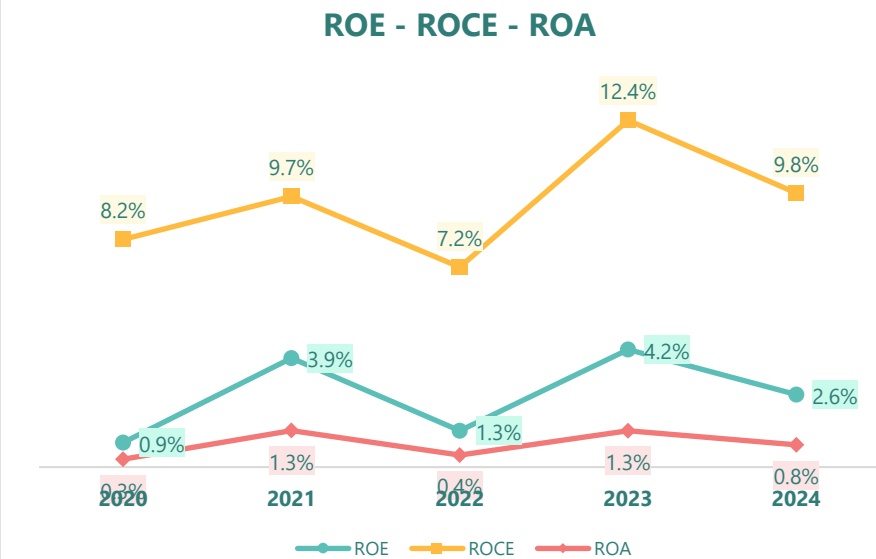
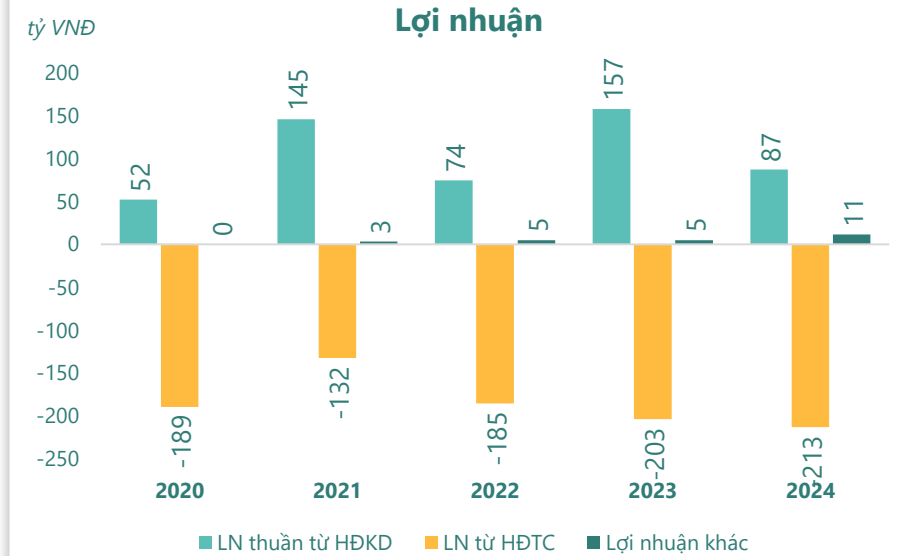
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TLP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **86.97** tỷ đồng, **giảm đi 70.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (103.2 tỷ đồng) là 16.26 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **207.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **517.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 60.99** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

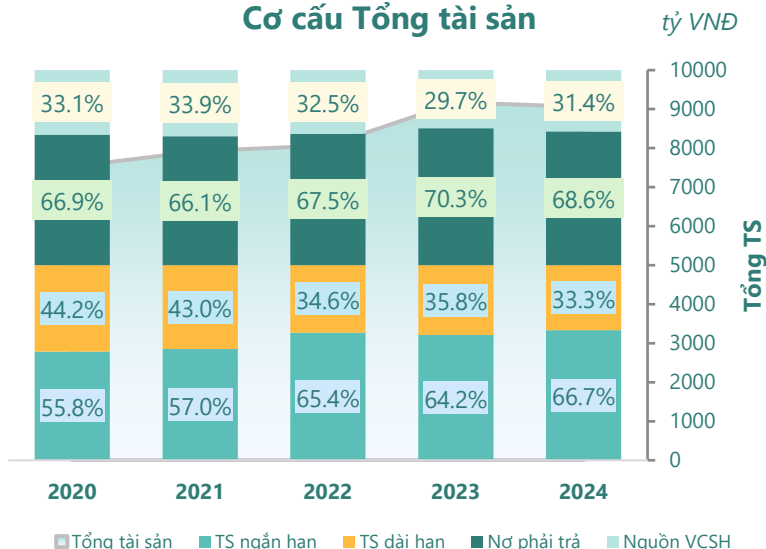
ROE của TLP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.61%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



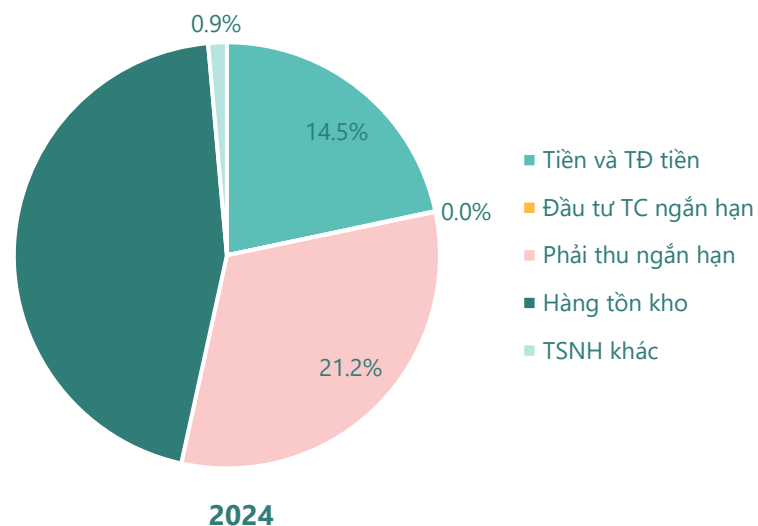


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

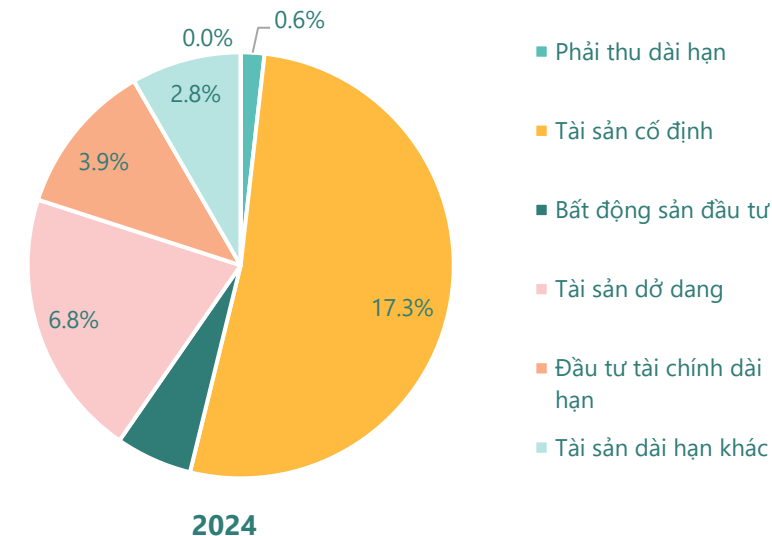
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TLP** năm 2024 đạt **9,061** tỷ đồng, giảm **1.20%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TLP đạt **6,044** tỷ đồng, tăng trưởng **2.65%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

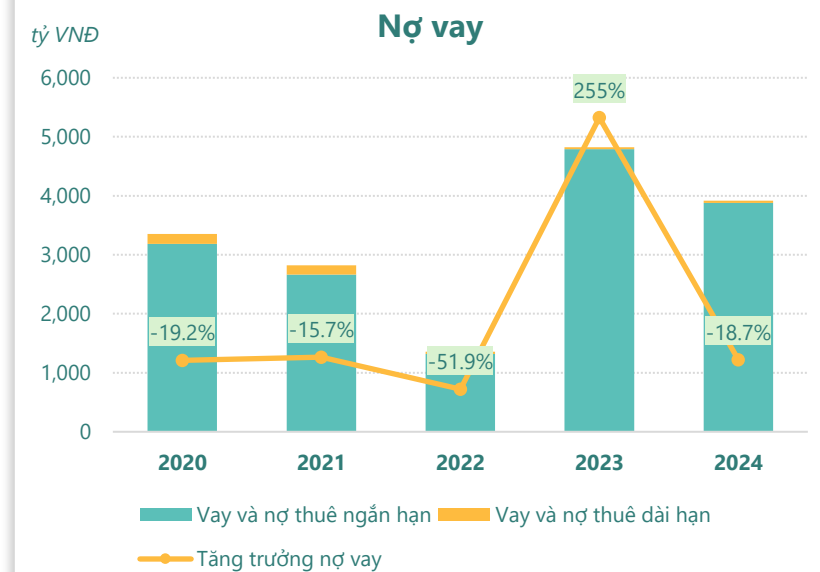
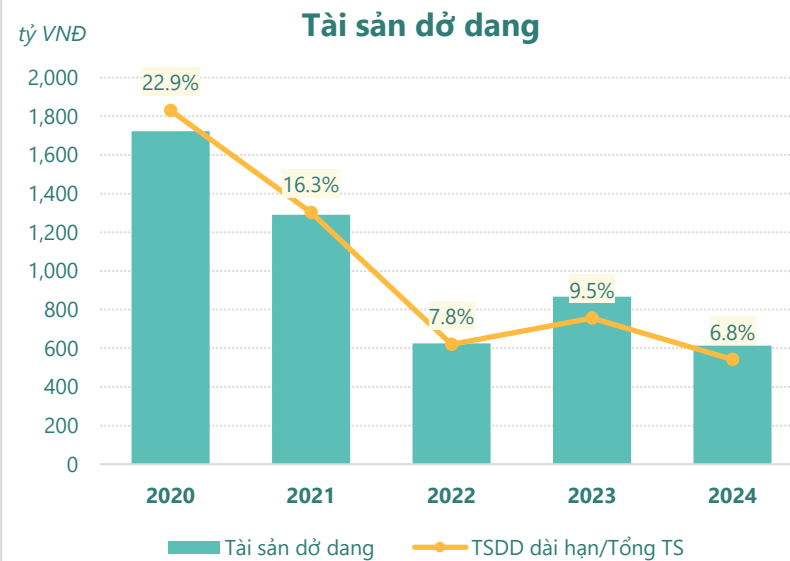
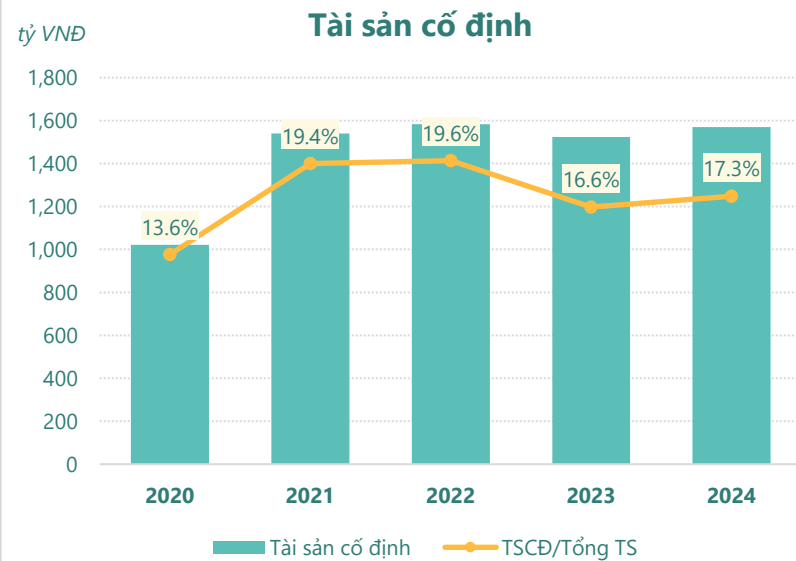
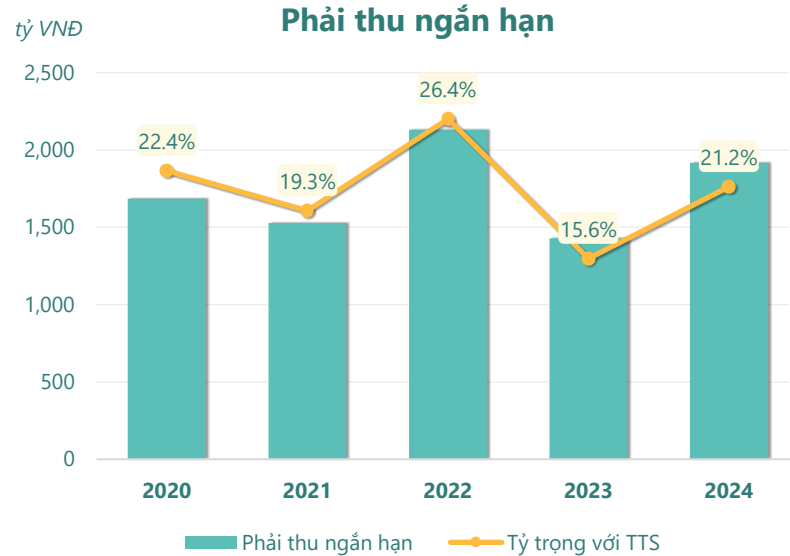
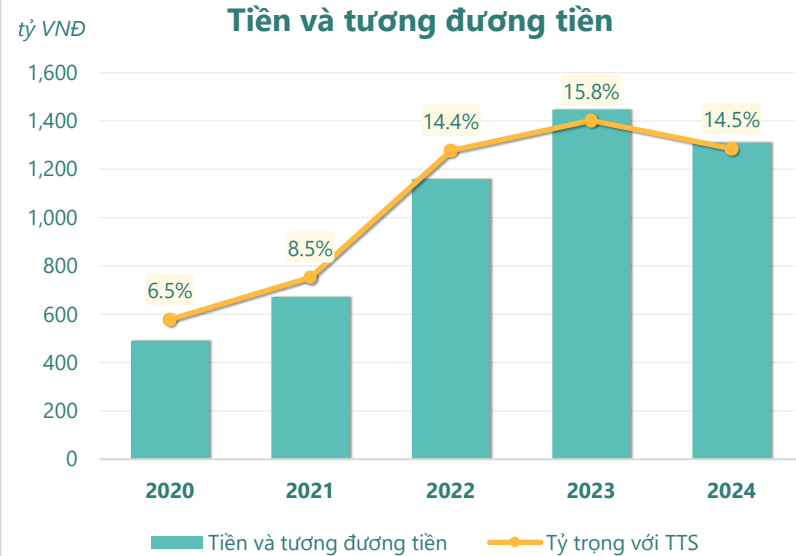
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,017** tỷ đồng giảm **8.11%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



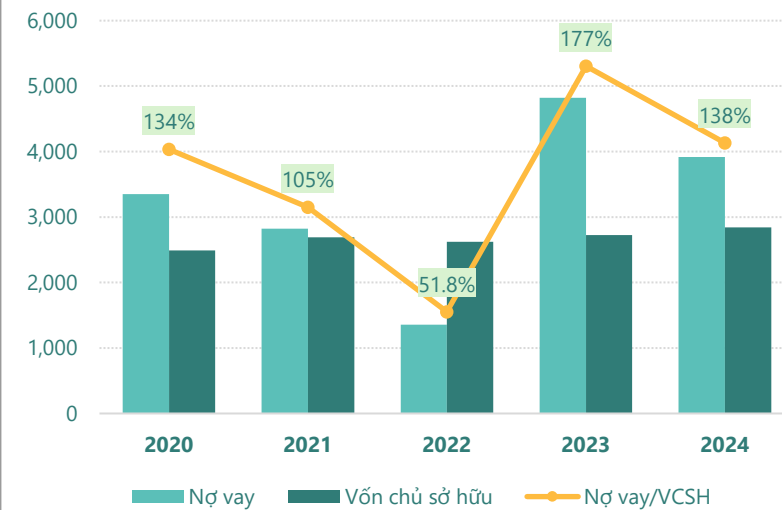
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



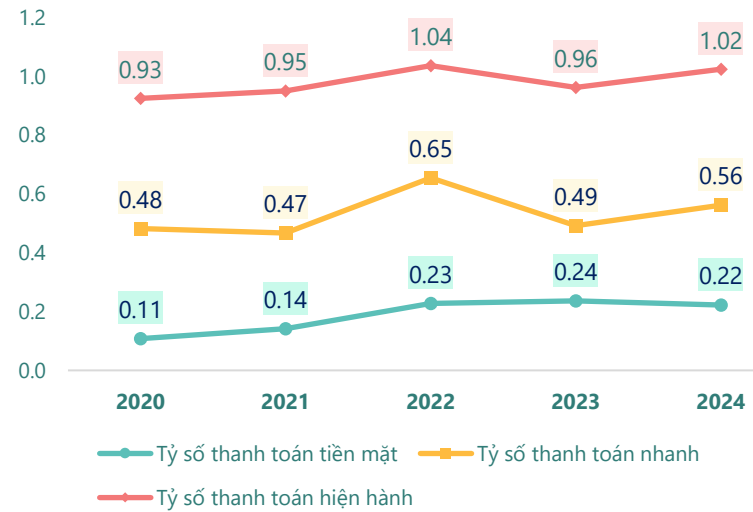
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

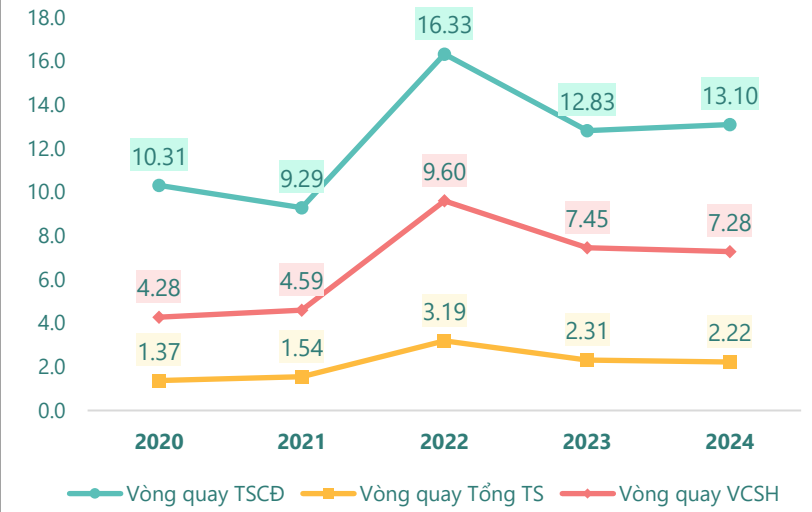
tỷ VNĐ



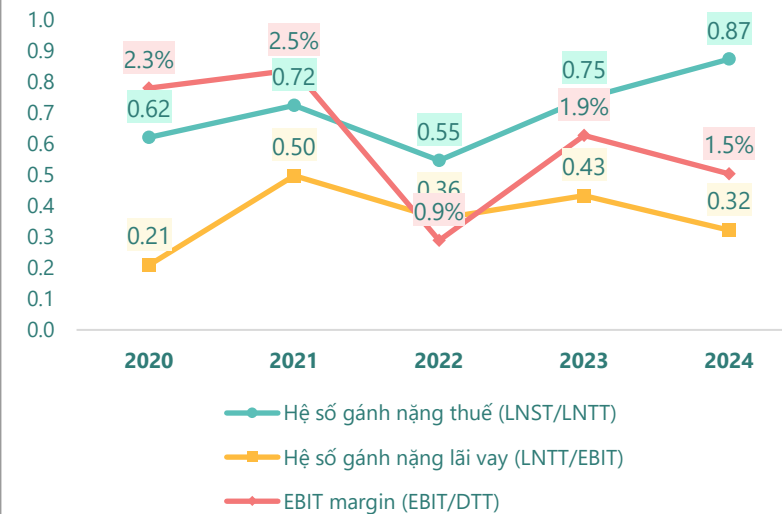
Chỉ số thanh khoản



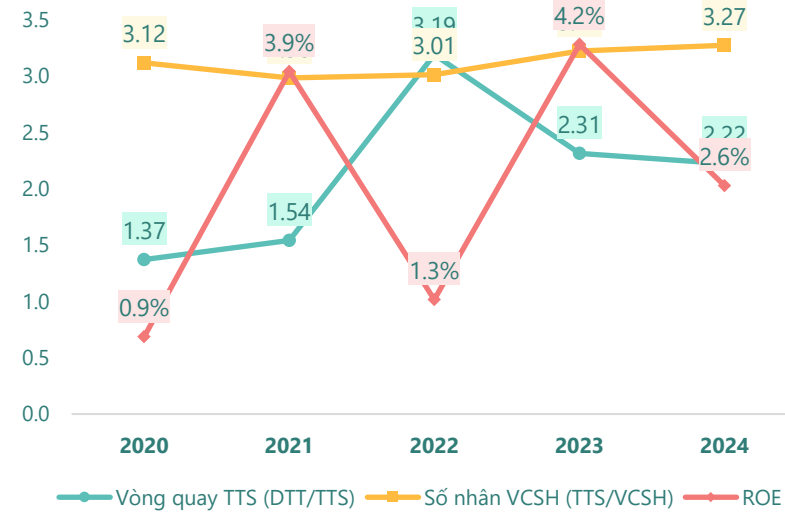
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

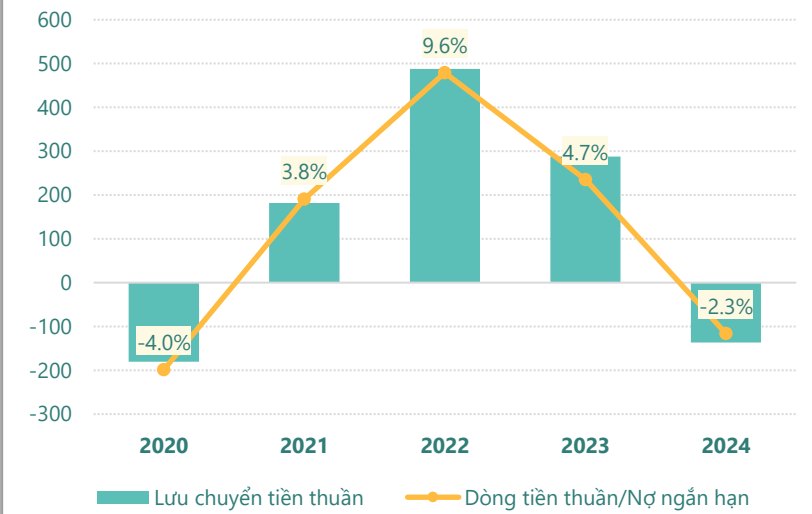


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,902	25,508	19,934	20,272
Giá vốn hàng bán	11,287	24,816	19,172	19,479
Lợi nhuận gộp	615	692	762	793
Doanh thu HĐTC	28.5	59.6	82.6	57.8
Chi phí TC	161	245	286	270
Chi phí lãi vay	151	142	213	207
LN trong công ty LKLD	-4.31	24.1	20.7	23.5
Chi phí bán hàng	244	357	322	410
Chi phí QLDN	88.6	100	99.4	107
LN thuần từ HĐKD	145	74.3	157	87.0
Lợi nhuận khác	3.39	4.65	4.85	11.4
LN trước thuế	149	79.0	162	98.4
Lợi nhuận sau thuế	108	43.2	121	85.9
LNST của CĐ cty mẹ	101	34.7	113	72.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.1	1,907	-3,198	744
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	651	148	47.4	88.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-530	-1,567	3,438	-969
Tiền đầu kỳ	490	671	1,159	1,447
Lưu chuyển tiền thuần	181	488	288	-137
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	671	1,159	1,447	1,310

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	7,927	8,066	9,171	9,061
Tài sản ngắn hạn	4,520	5,279	5,888	6,044
Tiền và tương đương tiền	671	1,159	1,447	1,310
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.57	8.20	70.1	3.30
Phải thu ngắn hạn	1,528	2,130	1,429	1,917
Hàng tồn kho	2,299	1,944	2,878	2,729
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	37.0	64.1	85.2
Tài sản dài hạn	3,406	2,788	3,283	3,017
Phải thu dài hạn	42.1	40.2	39.2	54.2
Tài sản cố định	1,540	1,584	1,524	1,570
Bất động sản đầu tư	179	178	178	175
Tài sản dở dang	1,291	625	867	614
Đầu tư tài chính dài hạn	325	333	343	352
Tài sản dài hạn khác	30.1	27.2	331	252
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	5,237	5,444	6,445	6,217
Nợ ngắn hạn	4,755	5,092	6,119	5,900
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,661	1,318	4,791	3,879
Phải trả người bán ngắn hạn	936	1,813	537	1,014
Nợ dài hạn	482	352	325	317
Vay và nợ thuê dài hạn	162	40.3	30.6	40.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,689	2,622	2,727	2,844
Vốn chủ sở hữu	2,689	2,622	2,727	2,844
Vốn điều lệ	2,366	2,366	2,366	2,366
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0